



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Fuchuan
Địa chỉ lấy mẫu: Công ty TNHH Fuchuan (KCN Bình Xuyên II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)
Ngày lấy mẫu: Ngày 07 tháng 6 năm 2024
Thời gian phân tích: Từ ngày 07/6/2024 đến ngày 15/6/2024
Tên mẫu: *Nước thải công nghiệp*
Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:
- NT1: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải của công ty TNHH Fuchuan, tọa độ (X: 2356972; Y: 569683)
- NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của công ty TNHH Fuchuan, tọa độ (X: 2356978; Y: 569709)



VILAS 329

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	Kết quả		Giá trị giới hạn tối đa cho phép
				NT1	NT2	A
1	pH*	TCVN 6492:2011	-	7,48	7,25	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	35,4	<10	45
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	25,6	24,1	40
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)*	TCVN 6001-1:2021	mg/L	29,5	7,72	27
5	Amoni (NH ₄ ⁺)/N*	TCVN 6179-1:1996	mg/L	12,58	<0,2	4,5
6	Màu sắc*	TCVN 6185(C):2015	Pt-Co	44,05	9,12	50
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	73,6	32	67,5
8	Tổng Nitơ (N)*	TCVN 6638:2000	mg/L	19,2	<6,67	18
9	Tổng Photpho (P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	2,82	1,25	3,6
10	Asen (As)*	US EPA 200.8	mg/L	KPH (<0,002)	KPH (<0,002)	0,045
11	Cadimi (Cd)*		mg/L	KPH (<5.10 ⁻⁴)	KPH (<5.10 ⁻⁴)	0,045
12	Niken (Ni)*		mg/L	0,007	<0,004	0,18
13	Chì (Pb)*		mg/L	<0,004	<0,004	0,09
14	Kẽm (Zn)*		mg/L	0,075	0,058	2,7
15	Sắt (Fe)*	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,648	<0,2	0,9
16	Đồng (Cu)*	US EPA 200.8	mg/L	0,359	0,024	1,8
17	Mangan (Mn)		mg/L	0,084	0,018	0,45
18	Thủy ngân (Hg)*	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (<2.10 ⁻⁴)	KPH (<2.10 ⁻⁴)	0,0045
19	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<3	<3	4,5

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.
3. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).



20	Tổng Coliform*	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	7,9.10 ³	<2	3.000
21	Sunfua*	SMEWW 4500-S ² .B&D:2023	mg/L	KPH (<0,02)	KPH (<0,02)	0,18
22	Clo dư (Cl ₂)*	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<0,3	0,57	0,9
23	Clorua (Cl)*	TCVN 6194:1996	mg/L	52,5	47,1	450

Ghi chú:

- Lưu lượng nước thải: 820 m³/ngày,đêm (do công ty cung cấp).
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{max} = C \times Kq \times Kf$$

Trong đó:

- + C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, tính bằng mg/L
- + C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại mục 2.2 của QCVN 40:2011/BTNMT
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- + K_q là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải. Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Mây có lưu lượng Q ≤ 50 m³/s, ứng với K_q = 0,9
- + K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải: Lưu lượng nguồn thải của công ty nằm trong khoảng 500 < F ≤ 5000 m³/ngày đêm ứng với K_f = 1,0
- + C_{max} = C x 0,9
- KPH: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mã Vilas 329.

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Khánh Lâm